

Bản án số: **33** /2022/HNGĐ-PT.

Ngày 16-9-2022.

V/v: *Chia tài sản chung sau
khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hà Giang

Bà Trần Thị Hà

-T ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - T ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 16/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 24/2022/TLPT- HNGĐ ngày 19/7/2022 về việc: “Chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn”

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 62/2022/HNGĐ-ST ngày 08/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh B bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2022/QĐ-PT ngày 12/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/QĐ-PT ngày 29/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đào Thị T, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Trại Đáng, xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh B.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Trại Đáng, xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H:

Ông Nguyễn Văn Đạt, sinh năm 1951 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đại Lâm, xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Đào Thị Tiên, sinh năm 2000 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Trại Đáng, xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh B.

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn chị Đào thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đào Thị T trình bày: Năm 2005 chị kết hôn với anh Nguyễn Văn H có 01 con chung

là Nguyễn Đức Hiếu, sinh ngày 27/12/2008. Tại bản án số 90/2021/HNGĐ-ST ngày 24/9/2021 chị và anh H đã được Tòa án giải quyết ly hôn. Về con chung, Tòa án giao cho chị nuôi cháu Nguyễn Đức Hiếu, sinh ngày 27/12/2008. Cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu; về tài sản chung, chị và anh H chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh Nguyễn Văn H tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 222m² (đất ở), tại thôn Trại Đàng, xã Tam Di, huyện Lục Nam, tỉnh B, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/10/2007, mang tên chị và anh Nguyễn Văn H. Nguồn gốc thửa đất do bố mẹ chị là ông Đào Văn Biên, sinh năm 1961, bà Nguyễn Thị Hiệp, sinh năm 1964 mua của ông Nguyễn Văn Tràng, bà Phạm Thị Nguyệt người cùng thôn cho vợ chồng chị. Năm 2019, chị đã xây 01 ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất và phát triển thêm một số tài sản khác gắn liền với đất như trong biên bản xem xét, thẩm định và định giá tài sản ngày 14/03/2022. Việc xây ngôi nhà, con gái riêng của chị là Đào Thị Tiên có đóng góp một phần công sức bằng việc gửi cho chị 120.000.000 đồng. Các tài sản còn lại là tài sản chung của chị và anh H. Chị yêu cầu sau khi trừ đi số tiền con gái chị đóng góp, chia cho chị và anh H mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản còn lại. Chị có nguyện vọng được quyền sử dụng thửa đất và sở hữu ngôi nhà cùng toàn bộ các tài sản trên đất, chị sẽ trích chia trả anh H giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền.

Ngoài ra, chị và anh H còn có tài sản chung là chiếc xe mô tô nhãn hiệu Exiter, biển kiểm soát 98F1-104.01 mua năm 2014, đăng ký xe mang tên anh Nguyễn Văn H. Sau khi chị và anh H ly hôn, ngày 10/10/2021 anh H đã bán được 20.000.000 đồng và một mình sử dụng hết. Anh H bán cho ai chị không biết, khi bán anh H cũng không bàn bạc với chị. Nguồn tiền mua chiếc xe này là tiền do chị và anh H lao động, tiết kiệm mà có. Nay chị yêu cầu anh Nguyễn Văn H phải trích trả chị $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô đã bán là 10.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ chung đối với tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H và đại diện theo ủy quyền cho anh H là ông Nguyễn Văn Đạt trình bày: Về điều kiện ly hôn và con chung như chị T trình bày là đúng

Về tài sản là thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 222m² (đất ở), tại thôn Trại Đàng, xã Tam Di, huyện Lục Nam, tỉnh B, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/10/2007, có nguồn gốc là của anh H và chị T mua lại của ông Nguyễn Văn Tràng, bà Phạm Thị Nguyệt người cùng thôn. Tiền xây nhà 02 tầng là tiền của anh H và chị T tích lũy được, trong đó có tiền anh gửi từ nước ngoài (Rumani) về từ năm 2019 đến 2021. Lúc xây nhà anh H không có ở nhà, toàn bộ chi phí xây nhà là do chị T đứng ra thanh toán. Ngôi nhà và các công trình, tài sản khác gắn với thửa đất là tài sản chung của anh H và chị T, không liên quan đến người thứ ba, chị Đào Thị Tiên không có công sức đóng góp gì. Nay, chị T yêu cầu chia các tài sản trên,

anh H không đồng ý, anh muốn khi nào con trai anh và chị T là cháu Nguyễn Đức Hiếu, sinh ngày 27/01/2008 đủ tuổi trưởng thành sẽ làm thủ tục tặng cho cháu.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Exiter, biển kiểm soát 98F1-104.01 mua năm 2014 trong thời kỳ hôn nhân, mang tên anh Nguyễn Văn H, anh H đã bán cho chị Dương Thị Chu, sinh năm 1982 ở Gia Lâm, Hà Nội (không nhớ rõ địa chỉ cụ thể) ngày 10/10/2021 với giá 20.000.000đ để trả nợ chung của anh H và chị T. Chị Đào Thị T yêu cầu anh Nguyễn Văn H phải trích trả chị ½ giá trị chiếc xe đã bán là 10.000.000 đồng, anh H không đồng ý.

Về nghĩa vụ chung đối với tài sản: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Đào Thị Tiên trình bày: Chị là con riêng của bà Đào Thị T. Ông Nguyễn Văn H là cha dượng của chị. Tháng 05/2005, bà T kết hôn với ông H. Năm 2009, chị chuyển về ở cùng với bà T và ông H. Thời gian trước đó chị ở cùng với ông bà ngoại chị. Từ năm 2018 trở về trước, chị là học sinh, sống phụ thuộc vào bố mẹ chị là ông H và bà T. Sau khi học hết lớp 12, tháng 02/2019 chị đi lao động tại Trung Quốc. Đến ngày 22/12/2020, chị về nước. Trong thời gian chị lao động ở Trung Quốc, biết bố mẹ xây nhà, rất cần tiền nên chị đã gửi về cho mẹ chị 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) để làm nhà. Chị gửi số tiền trên cho mẹ chị không qua ngân hàng, mà gửi qua người làm môi giới (người đưa đi bất hợp pháp), chị không biết cụ thể tên tuổi, địa chỉ của người đó ở đâu. Thời gian chị gửi tiền về cho mẹ chị, ông Nguyễn Văn H đang lao động tại nước ngoài là Rumani. Nay mẹ chị yêu cầu chia tài sản sau ly hôn, chị đề nghị bà T ông H trả lại cho chị một phần công sức đóng góp là số tiền 120.000.000đ.

Với nội dung trên án sơ thẩm số 62/2022/HNGĐ-ST ngày 08/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh B đã Quyết định:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Giao cho chị Đào Thị T quyền sử dụng thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 222m² đất ở, tại thôn Trại Đáng, xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh B, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI828475, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H0389. Số: 2739/QĐ-UBND ngày 22/10/2007, mang tên ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị T; và giao cho chị T sở hữu 01 nhà 02 tầng cấp 3 loại 2, diện tích 195m²; 83,45m² mái tôn (trong đó: 33,4m² lợp trên mái nhà, 26,95m² lợp chạy dọc hành lang tường vành lao về phía đông hướng giáp đất nhà ông Sắt, 23,1m² lợp ở sân trước nhà); tường vành lao 10cm xây bằng gạch chỉ, bổ trụ ở phía Đông, dọc thửa đất nhà ông Sắt; rào sắt trên tường vành lao, quanh sân; 02 trụ cổng xây bằng gạch; 02 cánh cổng; sân gạch trước nhà; cùng toàn bộ các tài sản khác trên thửa đất. Tổng giá trị tài sản chị Đào Thị T được chia là 926.653.200 đồng

Chị Đào Thị T phải trích trả anh Nguyễn Văn H 748.170.800 đồng

Ngày 20/6/2022 chị Đào Thị T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm lý do: Tài sản là đất là của bố mẹ chị cho vợ chồng, anh H không có đóng góp gì, con gái của chị là Đào Thị Tiên có gửi cho chị 120.000.000đồng để chị làm nhà, tài sản là nhà trên đất là của vợ chồng chị, chị đề nghị chia cho chị 70% giá trị tài sản

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Nguyên đơn, bị đơn không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Nguyên đơn chị Đào Thị T trình bày tại phiên tòa: Chị đề nghị giao cho chị 70% và giao cho anh H 30% lý do nguồn gốc đất là do bố mẹ chị mua cho vợ chồng, anh H không đóng góp gì. Về tài sản trên đất cũng do chị tạo dựng lên mà có.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của anh H ông Đạt trình bày: Nhà đất là tài sản chung vợ chồng anh H tự mua của ông Trảng bà Nguyệt không phải do bố mẹ chị T mua cho vợ chồng như chị T trình bày. Anh đồng ý như bản án sơ thẩm đã xét xử. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của chị T

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của chị Đào Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm 62/2022/HNGĐ-ST ngày 08/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh B.

- Về án phí phúc thẩm, do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên chị Đào Thị T phải chịu án phí

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo của chị Đào thị T, HĐXX thấy:

[1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nH vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử.

[2] . Xét kháng cáo của chị Đào Thị T Hội đồng xét xử thấy:

Thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 222m² (đất ở), tại thôn Trại Đáng, xã Tam Di, huyện Lục Nam, tỉnh B, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/10/2007 mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Đào Thị T có nguồn gốc anh chị nhận chuyển nhượng của ông

Nguyễn Văn Trảng bà Phạm Thị Nguyệt. Sau khi nhận chuyển nhượng anh chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Chị T trình bày nguồn gốc đất là do bố mẹ chị mua cho vợ chồng, anh H không có gì đóng góp vào việc mua đất này. Do đã mang tên vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử xác định đất có nguồn gốc của bố mẹ chị nên chia cho chị 70%, chia cho anh H 30%. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm chị T cung cấp 01 “giấy xác nhận” có chữ ký của ông Trảng với nội dung ông Trảng “có bán cho ông bà Biên- Hiệp lô đất là đúng”, giấy xác nhận không có công chứng, chứng thực. Ngoài tài liệu trên chị cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh đất là do bố mẹ chị mua và cho vợ chồng chị.

Theo cung cấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lục Nam, tỉnh B thì hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên có nguồn gốc do anh H và chị T nhận chuyển nhượng của ông Trảng bà Nguyệt, không có tài liệu nào thể hiện bố mẹ chị T là ông Biên bà Hiệp mua và làm thủ tục cho vợ chồng chị T nên việc chị trình bày như trên là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị cũng không xuất trình được tài liệu, căn cứ chứng minh cho lời trình bày của chị là có căn cứ. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản là đất ở mang tên anh chị được hình thành trong thời kỳ hôn nhân để chia đất theo tỷ lệ mỗi người $\frac{1}{2}$ và tài sản trên đất do chị nuôi con chung nên giao cho chị 55% giao cho anh H 45% là đảm bảo quyền lợi cho anh chị.

Chị T cho rằng quá trình chị xây dựng nhà con gái của chị là chị Đào Thị Tiên có góp tiền cho chị làm nhà 120.000.000đồng. Chị đề nghị xem xét trích chia công sức cho chị Tiên. Tuy nhiên việc đóng góp này không được anh H thừa nhận. giữa chị Tiên, anh H và chị T không có 1 thỏa thuận nào về việc chị Tiên đóng góp cho vợ chồng anh H chị T số tiền nêu trên để làm nhà. Do vậy không có căn cứ để trích chia công sức cho chị Tiên như án sơ thẩm nhận định là có căn cứ

[3]. Về chi phí tố tụng: Do kháng cáo của chị T không được chấp nhận nên chị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148-BLTTDS và khoản 1 Điều 29 -Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 - BLTTDS: Không chấp nhận kháng cáo của chị Đào Thị T

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 62/2022/HNGĐ-ST ngày 08/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh B

2. Về án phí:

Chị Đào Thị T phải chịu 300.000đồng tiền án phí NH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013861 ngày 20/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh B. (Xác nhận chị T đã nộp xong).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- TAND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự,
- Công thông tin điện tử ;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Hải Hương